

Số 19 /QĐ-HSBĐ-CT

TP.Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai Dự toán ngân sách năm 2025 của
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khai thác Hải sản Biển Đông**

**CHỦ TỊCH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ KHAI
THÁC HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 91/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 881/QĐ-BNN-TC ngày 24/02/2025 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giao Kế hoạch cung ứng sản phẩm dịch vụ hậu cần nghề cá trên vùng biển xa, kế hoạch sản xuất kinh doanh, chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp năm 2025 cho Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Khai thác Hải sản Biển Đông;

Xét đề nghị của Kế toán trưởng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Dự toán ngân sách năm 2025 của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khai thác Hải sản Biển Đông (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám đốc Công ty; Trưởng các phòng ban: Tổ chức Hành chính, Kế toán Tài chính và Kế hoạch sản xuất Công ty; Chi nhánh Cảng cá Cát Lở Vũng Tàu và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VP.



Lương Quốc Vinh



Đơn vị: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khai thác Hải sản Biển Đông

Chương: 012 - loại 280, khoản 284, mã nội dung kinh tế 8052



DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Quyết định số 19/QĐ-HSBD-CT ngày 04/03/2025 của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khai thác hải sản Biển Đông)

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Dự toán thu, chi	
A	Tổng số thu	72.686.000.000
1	Số thu ngân sách cấp	70.000.000.000
2	Chi phí hoạt động công ích Công ty tự đảm bảo	2.686.000.000
3	Thu sự nghiệp khác	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1.1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
1.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	
3	Hoạt động sự nghiệp khác	
C	Số thu nộp NSNN	
1	Các khoản thuế phải nộp	
1.1	Thuế giá trị gia tăng	Theo quy định
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Theo quy định
1.3	Thuế thu nhập cá nhân	Theo quy định
1.4	Các loại thuế khác	Theo quy định
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	
3	Hoạt động sự nghiệp khác	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
A	Chi quản lý hành chính	
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
B	Chi hoạt động công ích	72.686.000.000
1	Chi phí thực hiện nhiệm vụ công ích dịch vụ hậu cần nghề cá trên vùng biển xa	30.978.000.000
1.1	Chi phí tiền lương (lương, phụ cấp)	12.944.000.000
1.2	Chi phí BHXH, BHYT và KPCĐ	1.751.000.000
1.3	Tiền ăn	270.000.000
1.4	Chi phí hỗ trợ cung ứng nhiên liệu, lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm tại vùng biển Trường Sa và DK1 (chi phí hỗ trợ bơm cấp)	49.000.000
1.5	Cung cấp nước ngọt	30.000.000
1.6	Chi phí cho đội tàu hoạt động vận chuyển, cung ứng nhiên liệu, bám biển và hoạt động trực cứu hộ, lai dắt	15.934.000.000
2	Chi phí quản lý, khai thác, duy tu khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá	30.834.000.000
2.1	Chi phí tiền lương (lương, phụ cấp)	9.290.000.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
2.2	Chi phí BHXH, BHYT và KPCĐ	1.091.000.000
2.3	Chi phí quản lý, khai thác, duy tu cơ sở hạ tầng gắn liền với vùng đất, vùng nước khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại Đảo Đá Tây	20.453.000.000
2.3.1	<i>Chi phí phát điện sản xuất nước đá, bảo quản nước đá (50kg/cây) và phát điện trên đảo Đá Tây</i>	7.127.000.000
2.3.2	<i>Chi phí quản lý, khai thác, duy tu khác</i>	13.326.000.000
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.874.000.000
3.1	Người quản lý DN + Kiểm soát viên	2.172.000.000
3.1.1	<i>Chi phí tiền lương (lương, phụ cấp)</i>	1.716.000.000
3.1.2	<i>Chi phí BHXH, BHYT và KPCĐ</i>	403.000.000
3.1.3	<i>Tiền ăn</i>	53.000.000
3.2	Lao động khối văn phòng	5.255.000.000
3.2.1	<i>Chi phí tiền lương (lương, phụ cấp)</i>	4.486.000.000
3.2.2	<i>Chi phí BHXH, BHYT và KPCĐ</i>	620.000.000
3.2.3	<i>Tiền ăn</i>	149.000.000
3.3	Chi phí quản lý	3.107.000.000
3.4	Khấu hao TSCĐ	340.000.000
III	Hỗ trợ quỹ khen thưởng, phúc lợi	